

Số: 273/QĐ - VKS

Quảng Nam, ngày 26 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 186/TB-VKSTC, ngày 15/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 187/TB-VKSTC, ngày 15/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (t/ hiện);
- Lưu: TV.



VIỆN TRƯỞNG


TRẦN HOÀI NAM

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 273/VKS-VP ngày 26/9/2022

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				

a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	52.198.811.000	52.198.811.000	0	
I	Nguồn ngân sách Nhà nước	52.198.811.000	52.198.811.000	0	
<i>1</i>	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>52.198.811.000</i>	<i>52.198.811.000</i>	<i>0</i>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.120.920.000	43.120.920.000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.004.200.000	6.004.200.000	0	
1.3	Nguồn khác	3.073.691.000	3.073.691.000	0	
	<i>Chi tiết các đơn vị</i>				
<i>1</i>	<i>Vp Viện tỉnh</i>				20.855.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				15.911.020.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				4.305.000.000
	Nguồn khác				639.480.000
2	VKS tp Tam Kỳ				3.639.104.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.462.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				92.300.000

	Nguồn khác			1.084.804.000
3	<i>VKS Phú Ninh</i>			1.330.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.281.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			48.500.000
	Nguồn khác			0
4	<i>VKS Tiên Phước</i>			1.322.100.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.269.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			52.500.000
	Nguồn khác			0
5	<i>VKS Bắc Trà My</i>			1.531.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.477.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			54.500.000
	Nguồn khác			0
5	<i>VKS Nam Trà My</i>			857.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			769.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			57.800.000
	Nguồn khác			30.000.000
7	<i>VKS Hiệp Đức</i>			1.444.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.371.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			52.500.000

	Nguồn khác				20.000.000
8	VKS Phước Sơn				1.629.100.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.542.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				51.500.000
	Nguồn khác				35.000.000
9	VKS Nam Giang				1.542.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.453.300.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				48.700.000
	Nguồn khác				40.000.000
10	VKS Tây Giang				1.218.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.121.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				36.800.000
	Nguồn khác				60.000.000
11	VKS Đông Giang				1.161.600.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				923.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				238.000.000
	Nguồn khác				0
12	VKS Đại Lộc				1.718.900.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.491.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				174.400.000

	Nguồn khác			53.000.000
13	VKS Điện Bàn			3.147.007.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.916.100.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			359.500.000
	Nguồn khác			871.407.000
14	VKS Hội An			1.766.300.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.702.800.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			63.500.000
	Nguồn khác			0
15	VKS Quế Sơn			1.727.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.578.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			99.500.000
	Nguồn khác			50.000.000
16	VKS Nông Sơn			1.391.600.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.352.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			38.700.000
	Nguồn khác			0
17	VKS Thăng Bình			2.283.800.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.105.300.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			78.500.000



	Nguồn khác				100.000.000
18	<i>VKS Duy Xuyên</i>				1.836.900.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.712.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				64.500.000
	Nguồn khác				60.000.000
19	<i>VKS Núi Thành</i>				1.795.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.678.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				87.500.000
	Nguồn khác				30.000.000
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>				

				3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
				4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>
				4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
				5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>
				5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
				6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>
				6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
				7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>
				7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
				8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>
				8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên
				8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên



9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
	Dự án ...				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>				
	Dự án ...				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
	Dự án ...				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
	Dự án ...				
5	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>				
	Dự án ...				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
	Dự án ...				

7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i> Dự án ...				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i> Dự án ...				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i> Dự án ...				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i> Dự án ...				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				